

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI
Năm báo cáo 2017

I. Thông tin chung

1. *Thông tin khái quát*

- Tên giao dịch: Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0100100858
- Vốn điều lệ: 65.000.000.000, VNĐ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 65.000.000.000, VNĐ
- Địa chỉ: Tổ 19, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, TP Hà Nội
- Số điện thoại: 02438756888
- Số fax: 02438756884
- Website: hanoi plastics.com.vn
- Mã cổ phiếu: **NHH**

* *Quá trình hình thành và phát triển*

- Quá trình hình thành và phát triển (ngày thành lập, thời điểm niêm yết, thời gian các mốc sự kiện quan trọng kể từ khi thành lập đến nay).
- + Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội tiền thân là Xí nghiệp Nhựa Hà Nội trực thuộc Sở Công nghiệp Hà Nội, được thành lập theo Quyết định số 126/QĐ/UB-CN ngày 24/01/1972 của UBND Thành phố Hà Nội.
- + Ngày 10/8/1993, Xí nghiệp Nhựa Hà Nội được chuyển đổi thành Công ty Nhựa Hà Nội trực thuộc Sở Công Nghiệp Hà Nội theo Quyết định số 2977/QĐ-UB của UBND thành phố Hà Nội.
- + Ngày 08/8/2005, Công ty Nhựa Hà Nội được chuyển đổi thành Công ty TNHH nhà nước một thành viên Nhựa Hà Nội theo Quyết định số 126/2005/QĐ-UB của UBND thành phố Hà Nội.
- + Thực hiện chủ trương của Chính phủ về việc sắp xếp, đổi mới Công ty nhà nước trực thuộc UBND thành phố Hà Nội giai đoạn 2007-2010, UBND Thành phố Hà Nội đã ban hành Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 16/9/2008 về việc chuyển đổi Công ty TNHH nhà nước một thành viên Nhựa Hà Nội thành Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội. Ngày 27/12/2007 Công ty đã tiến hành bán đấu giá cổ phần lần đầu



ra công chúng (IPO) tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội.

- + Ngày 30/10/2008, Công ty chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103027615 (nay đổi thành số 0100100858) do Sở Kế hoạch & đầu tư TP Hà Nội cấp lần đầu ngày 31/10/2008, với Vốn điều lệ là 65.000.000.000 đồng, trong đó Vốn thuộc sở hữu Nhà nước là: 53.112.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 81,71% vốn điều lệ.
- + Ngày 25/04/2017 Công ty trở thành công ty đại chúng (theo công văn số 2233/UBCK-GSĐC ngày 25/4/2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước)
- + Ngày 08/9/2017 cổ phiếu của Công ty CP Nhựa Hà Nội với mã chứng khoán NHH đã chính thức giao dịch tại sàn Upcom thuộc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.
- + Ngày 13/12/2017 UBND Thành phố Hà nội- Chủ sở hữu 5.311.200 cổ phần tại Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội đã thoái toàn bộ vốn Nhà nước đầu tư tại Công ty bằng hình thức khớp lệnh trên Sàn Upcom.

- Các sự kiện khác: Không

2. *Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:*

- **Ngành, nghề kinh doanh chính**

- + Sản xuất, mua bán các loại khuôn mẫu, thiết bị chuyên dùng phục vụ công nghệ sản xuất sản phẩm nhựa và cung cấp cho các ngành công nghiệp khác;
- + Sản xuất, mua bán nguyên liệu nhựa và các sản phẩm nhựa công nghiệp như các phụ kiện trong công nghiệp xây dựng, các chi tiết nhựa trong công nghiệp điện tử viễn thông, công nghiệp sản xuất ô tô, xe máy, các sản phẩm ngành công nghiệp khác...và các mặt hàng nhựa gia dụng;

- **Ngành, nghề kinh doanh liên quan đến ngành, nghề kinh doanh chính**

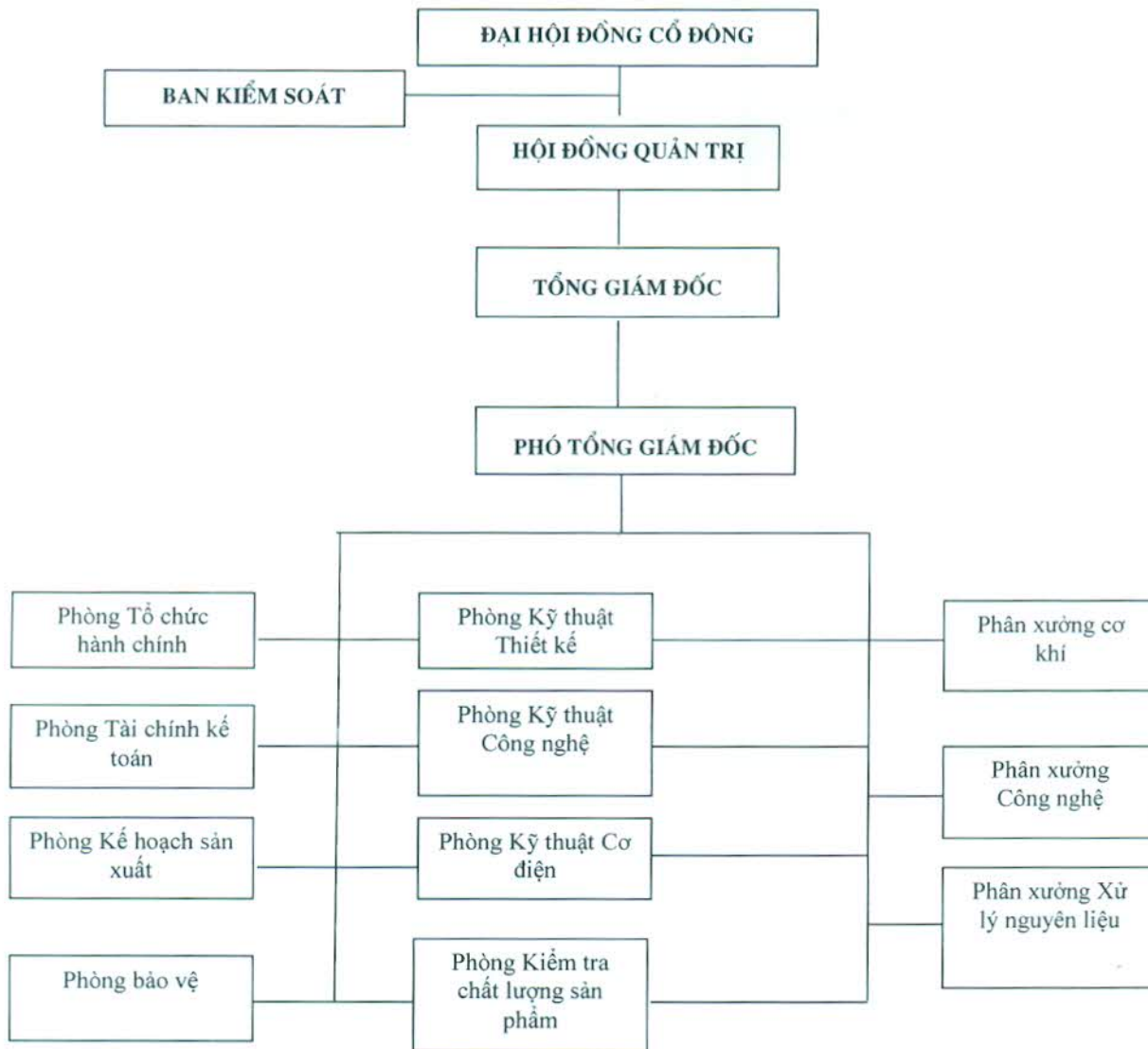
- + Nhập khẩu thiết bị, máy móc, khuôn mẫu, vật tư kỹ thuật, hóa chất và các mặt hàng khác mà Nhà nước không cấm;

- **Ngành, nghề kinh doanh khác**

- + Mở lớp đào tạo nghề, bồi dưỡng, nâng cao tay nghề về công nghệ sản xuất sản phẩm nhựa, chế tạo khuôn mẫu cho CBCNV Công ty và các đối tượng khác khi có nhu cầu (Doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm

quyền cho phép).

- Địa bàn kinh doanh: Các tỉnh thành phố trong nước và xuất khẩu đi Nhật Bản, Ýtalya.
3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý
- Mô hình quản trị



- Cơ cấu bộ máy quản lý:

+ Đại hội đồng cổ đông: Đại hội đồng cổ đông là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty.

Đại hội đồng cổ đông thường niên được tổ chức mỗi năm một (01) lần. Đại hội đồng cổ đông phải họp thường niên trong thời hạn bốn (04) tháng kể từ ngày kết thúc

1008
IG T
PHẢI
HỢA
NỘ
N-T.S

năm tài chính. Được gia hạn, nhưng không quá 06 (sáu) tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính theo quy định của pháp luật.

- + Hội đồng quản trị: Do Đại hội đồng cổ đông bầu, nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị là năm (05) năm, Hội đồng quản trị là cơ quan có đầy đủ quyền hạn để thực hiện tất cả các quyền nhân danh Công ty trừ những thẩm quyền thuộc về Đại hội đồng cổ đông.
- + Ban kiểm soát: Do Đại hội đồng cổ đông bầu, nhiệm kỳ của Ban Kiểm soát là (05) năm, Ban kiểm soát hoạt động độc lập, Ban kiểm soát có quyền hạn và trách nhiệm theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.
- + Tổng giám đốc: Hội đồng quản trị bổ nhiệm một thành viên trong Hội đồng hoặc một người khác làm Tổng giám đốc, Nhiệm kỳ của Tổng giám đốc là năm (05) năm và có thể được tái bổ nhiệm. Tổng giám đốc không phải là người mà pháp luật cấm giữ chức vụ này. Quyền hạn và nghĩa vụ của Tổng giám đốc theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.
- + Phó tổng giám đốc: Là người giúp cho Tổng giám đốc điều hành Công ty theo phân công và ủy quyền của Tổng giám đốc, chịu trách nhiệm trước Tổng giám đốc về các nhiệm vụ được phân công và giao quyền.
- + Các phòng ban chức năng tham mưu giúp việc: gồm 11 phòng/Phân xưởng.

- Các công ty con, công ty liên kết:

- + Công ty TNHH phát triển xuất nhập khẩu và đầu tư VIEXIM

Địa chỉ: Thôn Hào – xã Liêu Xá – huyện Yên Mỹ - Tỉnh Hưng Yên

Lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính: Sản xuất sản phẩm nhựa xe máy

Vốn điều lệ thực góp: 20.700.000.000đ

Tỷ lệ sở hữu vốn: 100%

4. Định hướng phát triển

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty.
- + Không ngừng nâng cao lợi ích của các cổ đông và người lao động.
- + Tích lũy và phát triển sản xuất kinh doanh của Công ty.
- + Góp phần thiết thực vào việc thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội của Thủ đô và đất nước.
- Chiến lược phát triển trung và dài hạn

- + Định hướng phát triển Công ty trong giai đoạn tiếp theo vẫn tiếp tục đầu tư để phát triển khuôn mẫu, sản phẩm nhựa phục vụ cho ngành công nghiệp hỗ trợ: tập trung vào các sản phẩm nhựa kỹ thuật phục vụ cho ngành công nghiệp ô tô, xe máy, điện-điện tử – điện lạnh; thùng chứa, pallet cho các ngành công nghiệp.
- + Đối tác kinh doanh: Tập trung mọi nguồn lực đáp ứng nhu cầu của các khách hàng lớn đã phát triển bền vững trong nhiều năm qua và tiếp tục phát triển thêm các khách hàng mới.
- Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty.

Tuân thủ đúng quy định đối với việc bảo vệ môi trường, an toàn lao động, phòng chống cháy nổ, tạo công ăn việc làm với mức thu nhập ổn định cho người lao động, quan tâm nâng cao chế độ phúc lợi cho người lao động,

5. Các rủi ro:

5.1. Rủi ro về kinh tế:

Trong bối cảnh dự báo, tốc độ tăng trưởng kinh tế Việt Nam có thể cải thiện do các hiệp định thương mại tự do được ký kết và triển khai thực hiện, ổn định kinh tế vĩ mô có điều kiện thuận lợi để tiếp tục duy trì; hệ thống tổ chức tín dụng có nhiều triển vọng, cả về tăng trưởng cũng như huy động vốn; kiểm soát nợ xấu ở mức thấp (dưới 3%), ngành nhựa trong đó có công ty cổ phần Nhựa Hà Nội vẫn phải đối mặt với các rủi ro thách thức sau:

- Khó khăn ở chỗ nguồn nhân công của Việt nam trước kia cạnh tranh với Thái lan, Indonesia tốt hơn nhưng bây giờ do các nước này đang bị mất dần sản phẩm phát triển bởi sự dịch chuyển thị trường khai thác của các hãng lớn đổ vào Việt Nam nên họ buộc phải bắt đầu có nhiều cải tiến để giành lại thị trường. Mặt khác lạm phát kinh tế của Việt nam tuy đang chậm dần nhưng chi phí tiêu dùng, tiền lương vẫn tăng, nên Công ty cũng đang chịu áp lực về việc tăng chi phí trước sức ép phải giảm giá hàng năm từ các hãng lớn trong chiến lược phát triển Công ty theo định hướng phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ, sản xuất theo đơn hàng.

- Với định hướng sản xuất theo đặt hàng có sẵn đầu ra, nguồn doanh thu và dòng tiền khá ổn định thì cũng có khó khăn Công ty phải lựa chọn vật liệu theo chỉ định từ khách hàng, chịu sự kiểm soát giá đầu vào, trong khi phần gia công hàng năm đều phải tuân theo chính sách giảm giá của các hãng lớn, phụ thuộc vào các chính sách điều chỉnh của khách hàng (về giá cả, nguồn nguyên liệu, về yêu cầu chất lượng..).

5.2. Rủi ro pháp luật

Việt Nam đang trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, vì vậy, pháp luật và các

chính sách của nước ta thường xuyên có những thay đổi để phù hợp với thực tiễn và thông lệ quốc tế. Doanh nghiệp đang trong quá trình hoạt động luôn phải đối mặt với các rủi ro biến động chính sách và quy định pháp luật. Mỗi sự thay đổi của chính sách pháp luật của nhà nước đều tác động ít nhiều đến quá trình thực hiện kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Một ví dụ như các chính sách về thuế nhập khẩu nhựa PP, PS thuế nhập khẩu ô tô nguyên chiếc năm 2018 về 0, chính sách hạn chế xe máy trong nội đô..., mỗi một chính sách như vậy đều có ảnh hưởng trực tiếp đến việc tăng hay giảm tỷ lệ nội địa hóa của các hãng ô tô- xe máy lớn và ảnh hưởng gián tiếp đến kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty.

5.3. Rủi ro đặc thù ngành

- Khó khăn trong việc phụ thuộc vào nguyên liệu nhập khẩu, giá bán nhựa cho công ty Việt Nam thường kém cạnh tranh hơn các thị trường Trung quốc, Ấn độ, Indonesia, thậm chí cả Thái lan. Trong nước hiện nay mới chỉ có nguồn PP Homocopolymer từ Nhà máy Lọc dầu Dung Quất và nhựa PS từ Công ty Polystyren Việt nam, còn rất nhiều nguyên liệu nhựa kỹ thuật phục vụ ngành công nghiệp hỗ trợ của Công ty vẫn đang phải nhập khẩu. Trong khi đó, khách hàng của công ty đa phần chỉ định sử dụng loại nguyên liệu đầu vào để kiểm soát giá cả, đồng thời họ cũng chịu áp lực giá cả đầu ra khi Việt nam hội nhập sâu, trở thành ép các công ty Việt nam phải tìm mọi cách giảm giá sâu để cạnh tranh với các nước trong khu vực.

- Ảnh hưởng của tốc độ tăng trưởng nền kinh tế, lạm phát, lãi suất, tỷ giá hối đoái, giá dầu thô quốc tế, nguồn nguyên liệu thô cho ngành nhựa trên thế giới đều có tác động ảnh hưởng đến doanh nghiệp khi tính chất ngành phụ thuộc vào nhập khẩu gần như toàn bộ với nguyên liệu nhựa mang tính chất kỹ thuật.

5.4. Rủi ro khác.

Rủi ro liên quan đến chính sách nội bộ Công ty như: thay đổi chiến lược sản xuất kinh doanh, thay đổi nhân sự cấp cao, thay đổi cổ đông lớn ảnh hưởng đến tâm lý người lao động và ảnh hưởng định hướng phát triển của Công ty; Các rủi ro bất khả kháng: Thiên tai, cháy nổ... Những rủi ro này nếu xảy ra sẽ gây thiệt hại cho tài sản, con người và tài sản của Công ty.

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:

1.1. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2016	Kế hoạch năm 2017	Thực hiện năm 2017	Tỷ lệ %	
						So với TH 2016	So với KH 2017

1	Doanh thu	Đồng	919.554.579.738	850.000.000.000	894.600.536.511	97,29	105,25
2	Lợi nhuận sau thuế TNDN	“	74.215.748.640	44.000.000.000	57.765.181.270	77,83	131,28
3	Tỷ suất LNST/DT	%	8,07	5,17	6,46	80,05	124,95
4	Tỷ suất LNST/VĐL	%	114,18	67,69	88,86	77,82	131,27

(Nguồn: Báo cáo Tài chính hợp nhất)

- Doanh năm 2017 đạt 894,6 tỷ đồng (giảm 2,7% so với năm 2016, tăng 5,25% so với kế hoạch năm 2017). Các lý do chủ yếu như sau:

Ngay từ đầu năm 2017 khi xây dựng Kế hoạch SXKD của năm, Công ty đã lường trước tình hình SXKD sẽ gặp các yếu tố ảnh hưởng doanh thu và lợi nhuận như sau:

- Công ty Honda VN (khách hàng chiếm tỷ trọng $\approx 70\%$ /Tổng doanh thu của Công ty) thực hiện thay đổi phương thức kinh doanh: yêu cầu các nhà cung cấp thay đổi sử dụng vật liệu rẻ và chỉ định giá nguyên liệu trong khi chi phí gia công hàng năm vẫn yêu cầu giảm 4%/giá. Do vậy, tuy số lượng sản phẩm cấp cho Honda Việt nam không giảm, thậm chí sản lượng vẫn tăng, nhưng doanh thu và lợi nhuận sụt giảm rất nhiều so với cùng kỳ năm trước.

- Năm bất bình hình và sự thay đổi phương thức kinh doanh của khách hàng, Ban lãnh đạo Công ty cũng đã nỗ lực tìm kiếm thêm khách hàng và phát triển sản phẩm mới ứng phó với tình hình này. Năm 2017, Công ty cũng đã phát triển thêm các khách hàng mới là sản phẩm điện tử của LG Việt nam, Dong Jin Việt Nam, một số mặt hàng mới của Panasonic, sản phẩm Pallet, thùng chứa...

Vì vậy doanh thu năm 2017 của Công ty giảm 2,7% so với năm 2016 song vẫn tăng (5,25%) so với sự kiến tình hình ban đầu. Tuy nhiên, ảnh hưởng bởi chính sách kinh doanh từ các khách hàng lớn mới chỉ bắt đầu từ năm 2017, các năm tới, sự cạnh tranh quyết liệt giữa các nhà cung cấp trong hệ thống khách hàng lớn cùng ảnh hưởng của chính sách cho ngành ô tô, xe máy trong thời hội nhập sẽ còn tạo thêm nhiều khó khăn, thách thức cho Ban lãnh đạo Công ty trong những năm tới. Đòi hỏi Ban lãnh đạo phải có nhiều cải tiến tiết giảm chi phí, tăng năng suất lao động, đầu tư đổi mới công nghệ, tạo ra năng suất cao trên chi phí lao động hợp lý, lãnh đạo quản lý năng động hơn nữa nhằm đạt được mức giá cạnh tranh, chất lượng cạnh tranh và phát triển thêm mặt hàng, thêm khách hàng bù đắp phần sụt giảm.

* Một số yếu tố ảnh hưởng đến chỉ tiêu lợi nhuận năm 2017:

+ Lợi nhuận năm 2017 đạt 72,4 tỷ đồng, giảm 19,95 tỷ đồng so với thực hiện năm 2016, nguyên nhân chủ yếu là do:

Chi phí Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, tai nạn lao động phải nộp năm 2017 tăng do có sự điều chỉnh về luật và mức lương tối thiểu vùng tăng dẫn đến chi phí tăng so với năm 2016.



Chi phí khấu hao tăng 2,6 tỷ đồng do đầu tư mới tăng.

Thu nhập khác giảm 8,6 tỷ đồng so với 2016 do giảm thu nhập bất thường từ thanh lý tài sản.

Doanh thu HĐTC năm 2017 giảm 1,7 tỷ đồng.

Chi phí bán hàng tăng 2,7 tỷ đồng nguyên nhân là do nhà xưởng chật chội, sản lượng tăng hơn 2016 nên hàng hóa sản xuất ra, khuôn và vật tư, bao bì phục vụ sản xuất cũng phải di chuyển nhiều lần đi lại giữa Công ty và kho thuê bên ngoài. Ngoài ra năm 2017 giá cước vận tải được điều chỉnh theo các lần tăng giảm giá của nhà nước mà giá tăng cao từ tháng 10/2017 trùng với thời gian cần tăng chuyển do tăng sản lượng cuối năm, dẫn đến chi phí vận tải tăng thêm. Tuy nhiên năm 2018, lãnh đạo công ty cũng sẽ yêu cầu các đơn vị tính toán sản xuất, tồn kho điều chuyển hàng hóa, vật tư ở mức tối ưu cho tiết giảm phần chi phí vận tải nội bộ trong chi phí vận tải chung này.

Ngoài các yếu tố trên làm ảnh hưởng đến lợi nhuận, về mặt chủ quan, lãnh đạo Công ty đã nhận thức được tình hình SXKD sẽ ngày càng khó khăn, buộc phải tính toán các biện pháp để tiết giảm chi phí, thu thêm lợi nhuận, phấn đấu giá cạnh tranh, thu hút nhiều sản phẩm từ các khách hàng hiện có, tìm kiếm phát triển thêm khách hàng mới, nhằm tăng hiệu quả và phát triển. BĐH Công ty đã đề ra nhiều giải pháp tiết giảm chi phí, tăng năng suất lao động như; kiểm soát tồn kho nguyên liệu, kiểm soát bao bì quay vòng, thu hồi nilon quay vòng từ HVN và các khách hàng khác, các biện pháp giảm chi phí văn phòng, phụ liệu phục vụ sản xuất, kiểm soát giờ công hữu ích, đầu tư thiết bị ép phun mới, cải tiến khuôn, cải tiến thao tác, nhằm tăng năng suất lao động, giảm lượng lao động bố trí trên từng máy... nhờ vậy dù nhiều chi phí tăng cao trong năm, nhưng tỷ suất lợi nhuận sau thuế/doanh thu đạt 6,46% và đạt 124,95% so với kế hoạch đề ra, công ty đảm bảo nộp ngân sách đầy đủ đúng thời hạn.

1.2. Những thay đổi chính trong năm:

- Đã hoàn thành chỉ tiêu chính mà Đại hội cổ đông và HĐQT đề ra.
- Các lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty đều được duy trì hoạt động ổn định theo đúng định hướng phát triển.
- Tình hình tài chính của Công ty lành mạnh, có đủ nguồn vốn đáp ứng nhu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư của Công ty.
- Duy trì và thực hiện tốt chế độ cho người lao động của Công ty.
- Đảm bảo thực hiện đúng và đầy đủ nghĩa vụ với ngân sách nhà nước.
- Đã hoàn thành việc đăng ký công ty đại chúng với UBCK nhà nước và chính thức đưa cổ phiếu của Công ty lên giao dịch tại sàn upcom từ ngày 08/9/2017.
- Ngày 13/12/2017 UBND thành phố Hà Nội đã thoái toàn bộ 5.311.200 cổ phiếu

1000
G T
PHẢI
HỮA
NỘ
N-T

của nhà nước đầu tư tại Công ty CP Nhựa Hà Nội theo phương thức khớp lệnh tại sàn Upcom.

2. Tổ chức và nhân sự

2.1. Danh sách Ban điều hành:

2.1.1. Ông Bùi Thanh Nam – Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc

Họ và tên : Bùi Thanh Nam
Giới tính : Nam
Ngày tháng năm sinh : 24/7/1962
Nơi sinh : Hà Nội
CMND/ Hộ chiếu : 001062002074
Ngày cấp/ Ngày hết hạn : 29/9/2014
Nơi cấp : Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư
Quốc tịch : Việt Nam
Địa chỉ thường trú : Số 11, ngách 164/10, Phố Hồng Mai, Phường Quỳnh Lôi, Quận Hai Bà Trưng – TP Hà Nội
Điện thoại : 0913276020
Trình độ chuyên môn : Kỹ sư – Chuyên ngành Thủy khí động lực
Quá trình công tác :

Từ tháng/ năm Đến tháng/ năm	Chức vụ - đơn vị công tác
4/1985 – 3/1989	Nhân viên kỹ thuật Xí nghiệp Nhựa Hà Nội
4/1989 – 6/1994	Phó quản đốc phân xưởng Cơ Khí – Công ty Nhựa Hà Nội
7/1994 – 7/1995	Quản đốc phân xưởng Cơ Khí – Công ty Nhựa Hà Nội
7/1995- 11/2000	Trưởng phòng Kỹ thuật cơ điện Công ty Nhựa Hà Nội
11/2000- 9/2005	Phó giám đốc Công ty Nhựa Hà Nội
9/2005 – 11/2008	Phó tổng giám đốc Công ty TNHH nhà nước một thành viên Nhựa Hà Nội
11/2008 – Nay	Thành viên HĐQT – Tổng giám đốc Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội
1993-2000	Bí thư BCH Đoàn TNCS HCM Công ty Nhựa HN
4/2002 – 5/2010	Đảng ủy viên Đảng bộ Công ty Nhựa Hà Nội, Bí



	thư Chi Bộ Kỹ Thuật
6/2010- 10/2015	Bí thư Đảng ủy Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội
11/2015 - Nay	Bí thư Đảng ủy Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội, Ủy viên BCH Đảng ủy khối doanh nghiệp Hà Nội

2.1.2. Bà Phạm Thị Thanh Hiền – Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc

Họ và tên : Phạm Thị Thanh Hiền
Giới tính : Nữ
Ngày tháng năm sinh : 12/10/1965
Nơi sinh : Hà Nội
CMND/ Hộ chiếu : 011141796
Ngày cấp/Ngày hết hạn : 04/12/2010
Nơi cấp : Hà Nội
Quốc tịch : Việt Nam
Địa chỉ thường trú : 33B Phạm Ngũ Lão – Phường Phan Chu Trinh – Quận Hoàn Kiếm – TP Hà Nội
Điện thoại : 0913270816
Trình độ chuyên môn : Cử nhân kinh tế - Chuyên ngành Kinh tế công nghiệp
Quá trình công tác :

Từ tháng/ năm Đến tháng/ năm	Chức vụ - đơn vị công tác
2/1987 – 1/1994	Nhân viên phòng Kế hoạch sản xuất - Công ty Nhựa Hà Nội
2/1994 – 4/2001	Phó phòng Kế hoạch sản xuất – Công ty Nhựa Hà Nội
5/2001 – 7/2006	Trưởng phòng Kế hoạch sản xuất – Công ty Nhựa Hà Nội
8/2006 – 10/2008	Phó tổng giám đốc Công ty TNHH nhà nước một thành viên Nhựa Hà Nội
11/2008 – Nay	Phó tổng giám đốc, thành viên HĐQT, Phó Bí thư Đảng ủy Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội
12/2010 – 01/2011	Thành viên HĐQT Công ty TNHH Phát triển xuất nhập khẩu và đầu tư VIEXIM
01/2011 – Nay	Thành viên HĐQT, Giám đốc Công ty TNHH Phát triển xuất nhập khẩu và đầu tư VIEXIM

2.1.3. Bà Đỗ Thị Hương Giang – Thành viên HĐQT, Kế toán trưởng

Họ và tên : Đỗ Thị Hương Giang
Giới tính : Nữ
Ngày tháng năm sinh : 03/4/1975
Nơi sinh : Hà Nội
CMND/ Hộ chiếu : 001175012660
Ngày cấp/ Ngày hết hạn : 10/02/2017
Nơi cấp : Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư
Quốc tịch : Việt Nam
Địa chỉ thường trú : Phòng 103B, nhà A16, Phường Nghĩa Tân, Quận Cầu Giấy, TP Hà Nội
Điện thoại : 0912598969
Trình độ chuyên môn : Cử nhân kinh tế - Chuyên ngành Kế toán
Quá trình công tác :

Từ tháng/ năm Đến tháng/ năm	Chức vụ - đơn vị công tác
01/1994 - 01/2000	Nhân viên kế toán Công ty Nhựa Hà Nội
02/2000 – 2/2003	Phó phòng Tài Vụ Công ty Nhựa Hà Nội
3/2003 – 6/2003	Quyền Trưởng phòng Tài Vụ Công ty Nhựa Hà Nội
7/2003 – 6/2006	Trưởng phòng Tài Vụ Công ty Nhựa Hà Nội
7/2006 – 10/2008	Kế toán trưởng Công ty TNHH Nhà nước một thành viên Nhựa Hà Nội
11/2008 – 8/2017	Thành viên Hội đồng quản trị, Kế toán trưởng, ủy viên BCH Đảng ủy, Phó chủ tịch Công đoàn Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội
9/2017 - Nay	Thành viên Hội đồng quản trị, Kế toán trưởng, ủy viên BCH Đảng ủy, Chủ tịch Công đoàn Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội, Ủy viên BCH Công đoàn ngành Công Thương Hà Nội.

- Những thay đổi trong Ban điều hành: Không
- Số lượng cán bộ, nhân viên.

STT	Tiêu chí	Số người	Tỷ lệ
	Phân theo trình độ lao động		
1	Trên đại học	0	
2	Trình độ đại học và tương đương	85	6,5%
3	Trình độ cao đẳng, trung cấp	46	3,5%
4	Công nhân kỹ thuật, cao đẳng nghề, trung cấp, trung cấp nghề	74	5,7%
	Phân theo HĐ lao động		
1	Lao động không thuộc diện ký HĐLĐ	04	0,3%
2	Hợp đồng không xác định thời hạn	939	72,3%
3	Hợp đồng thời hạn 1-3 năm	348	26,8%
4	Hợp đồng thời vụ	0	
	Phân theo giới tính		
1	Nam	834	64,3%
2	Nữ	464	35,7%

(Nguồn: Báo cáo công ty mẹ)

- Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động.
- + Đưa các khoản phụ cấp lương vào mức lương khi xây dựng thang bảng lương làm cơ sở đóng bảo hiểm bắt buộc và chi trả tiền lương ốm, thai sản, phép lễ cho người lao động.
- + Điều chỉnh phụ cấp ca 3: từ 35% về 30%.
- + Thực hiện đánh giá lao động có chuyên môn tay nghề và kỹ thuật hàng quý.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a) Các khoản đầu tư lớn:

Năm 2017 Công ty đã triển khai 02 dự án đầu tư thay thế thiết bị, tổng kinh phí đầu tư của 02 dự án được duyệt là: 55,79 tỷ đồng, giá trị thực tế quyết toán là 48,35 tỷ đồng. Các thiết bị đầu tư đã được đưa vào khai thác đáp ứng tiến độ và đã phát huy hiệu quả kinh tế.

b) Các công ty con, công ty liên kết:

- Danh sách Công ty con:



+ Công ty TNHH phát triển xuất nhập khẩu và đầu tư VIEXIM.

- Tình hình hoạt động của Công ty con

STT	Tên đơn vị	Vốn điều lệ (VNĐ)	Tỷ lệ vốn góp	Tình hình hoạt động
1	Công ty TNHH phát triển xuất nhập khẩu và đầu tư VIEXIM	20.700.000.000	100%	Đang hoạt động

- Tình hình tài chính của Công ty con:

STT	Chỉ tiêu	TH năm 2016	TH năm 2017	% tăng giảm
1	Tổng giá trị tài sản	54.409.995.502	44.853.363.200	(17,56)
2	Doanh thu thuần	114.250.005.895	111.078.288.286	(2,77)
3	Lợi nhuận sau thuế TNDN	10.066.389.908	6.166.520.042	(38,74)

(Nguồn: Báo cáo Tài chính Công ty con)

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2016	Năm 2017	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	Đồng	479.383.718.219	448.767.474.979	(6,38)
Doanh thu thuần	“	905.503.124.494	889.903.672.728	(1,72)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	“	80.416.557.391	69.049.101.624	(14,13)
Lợi nhuận khác	“	11.995.257.994	3.411.490.771	(71,56)
Lợi nhuận trước thuế	“	92.411.815.385	72.460.592.395	(21,59)
Lợi nhuận sau thuế	“	74.215.748.640	57.765.181.270	(22,16)
Tỷ lệ lợi nhuận	%	30	20	(33,33)

2010
ĐANG
Ổ P
NH
IÀ I
BIÊN

trả cổ tức				
------------	--	--	--	--

(Nguồn: Báo cáo Tài chính hợp nhất)

Ghi chú: Chỉ tiêu tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức năm 2017 được ghi theo số kế hoạch, ĐHCĐ thường niên năm 2018 sẽ quyết định tỷ lệ phân phối này.

- Các chỉ tiêu khác:

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2016	Năm 2017	Ghi chú
<i>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i> + Hệ số thanh toán ngắn hạn:				
Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	Lần	2,28	2,5	
+ Hệ số thanh toán nhanh: <u>Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho</u> Nợ ngắn hạn	Lần	1,7	1,88	
<i>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i>				
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	%	38,38	33,17	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	%	62,29	49,63	
<i>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động/</i> + Vòng quay hàng tồn kho:				
Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	Lần	7,63	9,38	
Doanh thu thuần/Tổng tài sản	Lần	1,89	1,98	
<i>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i>				
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	8,19	6,49	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (bq)	%	26,22	19,41	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	15,48	12,87	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động	%	8,88	7,76	

2838
TY
IÂN
Á
HỘI
T.P.H.A

kinh doanh/Doanh thu thuần.				
-----------------------------	--	--	--	--

(Số liệu báo cáo tài chính hợp nhất)

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.

a) Cổ phần đang lưu hành:

STT	Tiêu chí	Số lượng (cổ phần)
1	Tổng số cổ phần đang lưu hành	6.500.000
2	Cổ phần tự do chuyên nhượng	6.500.000
3	Cổ phần hạn chế chuyển nhượng	0

b) Cơ cấu cổ đông:

Cổ đông	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ (%)
I. Cổ đông trong nước	280	6.499.600	99,994
1. Cá nhân	265	2.575.700	39,63
Trong đó:			
- Cá nhân nắm giữ 1%/ Tổng số cổ phần Công ty phát hành	9	1.822.151	28,03
2. Tổ chức	15	3.923.900	60,37
Trong đó:			
- Tổ chức nắm giữ từ 5%/ Tổng số cổ phần Công ty phát hành	02	2.128.000	32,74
II. Cổ đông nước ngoài	02	400	0,006
* Cá nhân	02	400	0,006
* Tổ chức	0	0	0
III. Cổ phiếu quỹ	0	0	0
Tổng		6.500.000	100 %

- Danh sách cổ đông nắm giữ trên 5% vốn điều lệ

TT	Tên cổ đông	Số ĐKSH	Số cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ (%)
1	Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	3603058326	1.618.000	24,89



2	Công ty CP Chứng khoán MB	148/GCNTVLK	510.000	7,85
	Tổng		2.128.000	32,74%

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu:

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017
- Số đầu kỳ	65.000.000.000	65.000.000.000
- Tăng trong kỳ	0	0
- Giảm trong kỳ	0	0
- Số cuối kỳ	65.000.000.000	65.000.000.000

- Cổ phiếu:

ĐVT: cổ phiếu

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017
- Số đầu kỳ	6.500.000	6.500.000
- Phát hành trong kỳ	0	0
- Giảm trong kỳ	0	0
- Số cuối kỳ	6.500.000	6.500.000

* *Mệnh giá cổ phiếu: 10.000đ/cổ phiếu*

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có

e) Các chứng khoán khác: Không có.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm.

STT	Tên Nguyên vật liệu	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2017
1	Hạt nhựa PP	kg	6.461.300

2	Hạt nhựa PE	kg	98.500
3	Hạt nhựa PS	kg	131.300
4	Hạt nhựa PA	kg	444.200
5	Hạt nhựa POM	kg	78.400
6	Hạt nhựa ABS, AES	kg	1.204.700
7	Hạt nhựa PC	kg	470.400
8	Hạt nhựa PVC	kg	605.800
9	khác	kg	75.200
	Tổng cộng	kg	9.569.800

- b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức.

STT	Tên Nguyên vật liệu	Đơn vị tính	Số lượng tái sử dụng năm 2017
1	Hạt nhựa PP	%	6,5%
2	Hạt nhựa PE	%	14,3%
3	Hạt nhựa PS	%	13,6%
4	Hạt nhựa PA	%	11,8%
5	Hạt nhựa POM	%	12,4%
6	Hạt nhựa ABS, AES	%	14,2%
7	Hạt nhựa PC	%	13,3%
8	Hạt nhựa PVC	%	12,8%
9	khác	%	8,5%

6.2. Tiêu thụ năng lượng:



a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp:

Tên năng lượng	Đơn vị tính	Khối lượng sử dụng năm 2016	Khối lượng sử dụng năm 2017	% tăng/giảm
Điện	Kw/h	16.044.218	16.766.400	+4,5
Ga trong nấu ăn công nghiệp	kg	30.507	31.887	+4,5
Dầu diezen	Lít	62.267	53.100	(14,72)
Dầu thủy lực	Lít	22.261	11.296	(49,25)
Dầu truyền nhiệt	Lít	624	624	
Dầu nhờn các loại	Lít	688	1.431	+108
Dầu chống gỉ	Lít	3.207	2.832	(11,69)
Dầu nhớt ô tô	Lít	423	292	(30,97)
Dầu EDM Fluidz-200A	Lít	-	209	Phát sinh mới
Xăng	Lít	22.043	23.846	+8,18
....				

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả.

- Lắp đặt ống thu hồi khí nóng tại các máy sấy hạt: giảm 219kw điện/8h
- Lắp bộ điều khiển hệ thống chiếu sáng tại phân xưởng sản xuất theo nguyên lý tự ngắt: giảm 518kw điện/ngày
- Lắp bộ điều khiển cho máy bơm nước làm mát bể nước phân xưởng công nghệ: Cài đặt nhiệt độ theo nguyên lý khi đạt nhiệt độ bơm sẽ tự ngắt: giảm 1.344kw điện/ngày.
- Thay thế hệ thống đèn Led chiếu sáng.

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo); báo cáo kết quả của các sáng kiến này. *Không*

6.3. Tiêu thụ nước:

- a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng. Sử dụng nước từ nguồn nước khai thác, tổng khối lượng sử dụng năm 2017 là 80.391 m³/năm (220m³/ngày.đêm)
- b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng: 0%

10100
 NG
 Ồ PHÍ
 NHƯ
 Ắ NI
 TIỀN-T

6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

- a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: 01 lần.
- b) Tổng số tiền bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: 103.000.000 đồng

Công ty đã có hành động khắc phục xử lý ngay và đã có giải pháp để đảm bảo không lặp lại.

6.5. Chính sách liên quan đến người lao động

- a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động:

- Số lao động bình quân năm: 1.572 người
- Mức lương bình quân tháng: 7.105.302 đồng

- b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động.

- Khám sức khỏe tuyển dụng và khám sức khỏe định kỳ cho CBCNV với tiêu chí khám cao hơn pháp luật quy định.
- Trang bị đầy đủ cơ cấu an toàn của máy, phương tiện bảo vệ cá nhân tại các vị trí công việc.
- Thực hiện trang cấp và sử dụng quần áo bảo hộ lao động, may áo khoác cho CBCNV toàn Công ty.
- Thực hiện quan trắc môi trường và quan trắc môi trường lao động 03 lần/năm.
- Tăng cường diện tích cây xanh tại Công ty, trang cấp các hệ thống quạt thông gió, điều hòa tại khu vực làm việc cũng như nhà ăn Công ty
- Đảm bảo chất lượng bữa ăn công nghiệp hàng ngày, chống nóng vào những ngày nắng nóng từ 34⁰C trở lên, bánh sữa trong trường hợp huy động làm thêm.
-

- c) Hoạt động đào tạo người lao động

- Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm, theo nhân viên và theo phân loại nhân viên:
 - + Đào tạo tuyển dụng mới: mỗi người 02 ngày, đào tạo nghề 03 tháng
 - + Đào tạo nâng bậc: mỗi người 64 giờ
 - + Đào tạo ATLĐ – PCCC định kỳ: 08 giờ - 16 giờ tùy vào đối tượng
 - + Đào tạo tại chỗ: trung bình 01 giờ/người/đợt
 - + Đào tạo nội bộ: 01 giờ đến 03 ngày/người/đợt tùy vào nội dung đào tạo.
- Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động

đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp:

- + Đào tạo cập nhật chính sách mới
- + Đào tạo Nghị quyết TW mới
- + Đào tạo quản lý theo phương thức của TOYOTA
- + Đào tạo luân chuyển công việc.
- + Đào tạo cấp chứng chỉ vận hành các thiết bị nghiêm ngặt ...

6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương.

Công ty có các hoạt động phối hợp với địa phương như sau: Triển khai các kế hoạch cụ thể phối hợp với công an Phường, Quận đảm bảo ANTT trên địa bàn, triển khai các kế hoạch và phối với CA PC&CC của quận, thực hiện phối hợp với CAQ tổ chức học tập và diễn tập các tình huống cụ thể tại công ty, thường xuyên tham gia các lớp bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ, thông tin tuyên truyền về công tác PC&CC. Công ty đã từng ủng hộ xây nhà tình nghĩa cho gia đình có công với cách mạng trên địa bàn quận, ủng hộ quỹ khuyến học của địa phương, ưu tiên tuyển chọn người của địa phương vào làm việc tại công ty.....

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc (Ban Giám đốc báo cáo và đánh giá về tình hình mọi mặt của công ty)

Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc tối thiểu phải bao gồm các nội dung sau:

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

1.1. Kết quả hoạt động SXKD năm 2017

- Về thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch:

STT	Chi tiêu	Kế hoạch năm 2017 (VNĐ)	Thực hiện năm 2017 (VNĐ)	Tỷ lệ (%)
1	Tổng doanh thu	850.000.000.000	894.600.536.511	105,25
2	Lợi nhuận sau thuế	44.000.000.000	57.765.181.270	131,28

(Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất)

+ Tổng doanh thu năm 2017 đạt 105,25% so với kế hoạch năm 2017, tuy nhiên chỉ đạt 97,29% so với cùng kỳ năm 2016. Nguyên nhân giảm đã trình bày tại mục 1 phần II.

2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản

Phân tích tình hình tài sản, biến động tình hình tài sản

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017
----------	----------	----------



	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng
Tài sản ngắn hạn	327.836.175.402	68,39	307.643.919.033	68,55
Tài sản dài hạn	151.547.542.817	31,61	141.123.555.946	31,45
Tổng	479.383.718.219	100%	448.767.474.979	100%

- Tình hình nợ phải trả:

+ Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2016	Năm 2017
Tài sản ngắn hạn	Đồng	327.836.175.402	307.643.919.033
Nợ ngắn hạn	Đồng	143.897.930.870	123.055.893.966
Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	2,28	2,5

+ Hệ số thanh toán nhanh

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2016	Năm 2017
Hệ số thanh toán nhanh	Lần	1,7	1,88

+ Hệ số thanh toán dài hạn

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2016	Năm 2017
Tài sản dài hạn	Đồng	151.547.542.817	141.123.555.946
Nợ dài hạn	Đồng	40.100.000.000	25.800.000.000
Hệ số thanh toán nợ dài hạn	Lần	3,78	5,47

Tình hình nợ hiện tại, biến động lớn về các khoản nợ.

- Phân tích nợ phải trả xấu, ảnh hưởng chênh lệch của tỉ lệ giá hối đoái đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, ảnh hưởng chênh lệch lãi vay.

+ Công ty không có nợ phải trả xấu, các khoản nợ phải trả đều đang trong thời hạn.

3. *Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý.*

- Lãnh đạo Công ty luôn chỉ đạo và giám sát các đơn vị tham mưu, chủ động cân đối năng lực sản xuất hiện có nhằm đáp ứng tốt yêu cầu của kế hoạch sản xuất, phân tích hiệu quả sản xuất kinh doanh hàng tháng, hàng quý và hàng năm để đưa ra các giải pháp kịp thời cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đạt hiệu quả và mục tiêu đã đề ra.

- Ban điều hành duy trì các cuộc họp chất lượng đầu giờ, đưa ra các ý kiến chỉ đạo kịp thời cho các đơn vị về điều hành sản xuất và chất lượng sản phẩm, giảm thiểu

sản phẩm hỏng và đề xê phát sinh trong sản xuất. Nâng cao công tác quản lý đề xê phát sinh trong sản xuất và công tác thống kê đánh giá tìm nguyên nhân khắc phục.

- Thực hiện rà soát lại các quy trình sản xuất, hoàn thiện thao tác sản phẩm, hợp lý hoá sản xuất, cải tiến tăng năng suất lao động, giảm chi phí SX.
- Tăng cường công tác kiểm tra giám sát kế hoạch sản xuất, việc quản lý vật tư, phụ liệu sản xuất; chấn chỉnh kịp thời công tác chuẩn bị điều kiện cho sản xuất. Cân đối mức tồn kho vật tư, hàng hoá đảm bảo nhu cầu sản xuất, tiết kiệm, phù hợp với biến động của thị trường.
- Đẩy mạnh công tác tiếp thị, tăng cường quảng cáo về năng lực và khả năng của Công ty để thu hút khách hàng mới, mặt hàng mới trong lĩnh vực sản phẩm nhựa công nghiệp. Thực hiện tốt dịch vụ khách hàng, đảm bảo giữ được uy tín của Công ty đối với khách hàng đang giao dịch.
- Chỉ đạo và đưa ra nhiều giải pháp quản lý vật tư chính, phụ liệu, văn phòng phẩm nhằm quản lý chặt chẽ trong khâu sử dụng và tái sử dụng, các loại bao bì, thùng đựng cũng được quản lý chặt chẽ tránh thất thoát, giảm chi phí.
- Chỉ đạo thực hiện có hiệu quả công tác cải tiến 5S và CCCF, TPS với sự hỗ trợ của TOYOTA Việt Nam.
- Chỉ đạo triển khai đầu tư nâng cấp phần cứng hệ thống quản lý tin học tại công ty, bắt đầu triển khai quyết liệt việc thử nghiệm phần mềm ERP các module về quản trị hàng hóa, vật tư, kho tàng, hạch toán kế toán.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

Tiên lượng trước tình hình và xu hướng phát triển của sản phẩm PTXM sẽ giảm sút, Ban lãnh đạo Công ty tiếp tục nỗ lực tìm kiếm thêm khách hàng và phát triển sản phẩm mới. Sẵn sàng năng lực để cung cấp trở lại cho LGE, chuẩn bị năng lực cho sản xuất phụ tùng ô tô và các ngành hàng kỹ thuật yêu cầu cao. Bên cạnh đó, cùng với sự hỗ trợ về học tập tổ chức quản lý sản xuất theo TPS từ các chuyên gia của Toyota Việt Nam, Công ty sẽ cơ cấu lại tổ chức sản xuất, tiết giảm chi phí tất cả các công đoạn sản xuất, đầu tư công nghệ hiện đại, giảm lao động thủ công, nâng cao năng suất lao động, đầu tư thiết bị, công nghệ chế tạo khuôn chính xác, đáp ứng được giá cạnh tranh, thu hút nhiều khách hàng, tăng hiệu quả SXKD trong những năm tới.

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có): Không

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty.



a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường:

Công ty có ĐTM và Đề án BVMT chi tiết, được cấp giấy phép xả và giấy phép khoan khai thác, sử dụng nước dưới đất. Hàng năm công ty triển khai thực hiện giám sát chất lượng nước thải (04 lần vào các tháng 1,4,7 và 10 và chất lượng không khí 02 lần vào các tháng 1 và 7). Các chỉ tiêu giám sát đều đạt tiêu chuẩn cho phép. Công ty đã thực hiện quản lý chất thải rắn và chất thải nguy hại, thực hiện chứng từ CTNH và báo cáo CTNH với các cơ quan quản lý nhà nước. Công ty đã có nhiều giải pháp cải tiến: Đổi mới thiết bị, sử dụng nước tuần hoàn, đầu tư hệ thống xử lý nước thải đáp ứng tiêu chuẩn nước khi thải ra môi trường, tổ chức phân loại rác thải và thu gom theo đúng quy định, sắp xếp cải tiến công tác 5S theo tiêu chuẩn TOYOTA, triển khai giải pháp tiết kiệm giẻ lau, tiết kiệm điện nước và thực hiện đúng tiêu chuẩn ISO 14000. Về tiêu thụ nước: Công ty sử dụng nước để làm nguội dầu, khuôn nhựa và sinh hoạt hàng ngày cho người lao động. Riêng nước làm nguội dầu, khuôn được công ty sử dụng tuần hoàn, tổng lượng nước tiêu thụ 182 m³/ ngày đêm. Về năng lượng điện dùng cho sản xuất công ty tiêu thụ 12,8 triệu Kwh. Để tiết giảm năng lượng tiêu thụ, công ty đã triển khai một số biện pháp sau: Hệ thống đèn chiếu sáng được quy định bật theo giờ và theo mùa, thay thế dần chiếu sáng bằng đèn Led thay cho đèn cao áp, năm 2017 đã thay thế đèn Led cho 01 phân xưởng sản xuất, tận thu khí nóng từ các máy sấy nguyên liệu quay vòng trở lại, đầu tư các ép nhựa chạy điện (Hybrid) thay cho các máy dầu để tiết kiệm điện năng, năm 2018 sẽ triển khai đo nhiệt độ nước tuần hoàn để khống chế thời gian hoạt động của các bơm và quạt làm mát....đưa ra các quy định; ra khỏi phòng tắt các thiết bị điện không cần thiết.....

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động.

Luôn quan tâm chăm lo cải thiện điều kiện làm việc cho người lao động: Trang bị hệ thống thông gió cho nhà xưởng, cải tạo hệ thống nhà vệ sinh.

Luôn đảm bảo việc làm cho người lao động với mức thu nhập bình quân trên 10 trđ/người/tháng.

Thực hiện đóng bảo hiểm cho người lao động theo đúng quy định của pháp luật.

Thực hiện đúng các quy định về trang cấp bảo hộ lao động cho người lao động.

c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương.

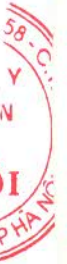
Công ty luôn phối hợp tốt với chính quyền địa phương nơi Công ty đặt trụ sở đảm bảo vấn đề an ninh trật tự và an toàn giao thông, tích cực tham gia các phong trào đền ơn đáp nghĩa, phong trào khuyến học, ưu tiên tuyển dụng lao động tại địa phương.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty.

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có

đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội.

- Năm 2017 Công ty phải đối mặt với rất nhiều khó khăn: cạnh tranh gay gắt với các doanh nghiệp trong nước, nước ngoài và trong cùng hệ thống nhà cung cấp cho các công ty lớn; các khách hàng lớn yêu cầu giảm giá bán... đứng trước tình hình khó khăn, Ban điều hành công ty đã đề ra rất nhiều giải pháp nhằm tiết giảm chi phí: cải tiến công đoạn nhằm nâng cao năng suất chất lượng, đưa ra nhiều giải pháp quản lý vật tư chính, phụ liệu, văn phòng phẩm nhằm quản lý chặt chẽ trong khâu sử dụng và tái sử dụng, các loại bao bì, thùng đựng cũng được quản lý chặt chẽ tránh thất thoát, giảm chi phí để đảm bảo duy trì và ổn định hoạt động sản xuất kinh doanh.
- 2. *Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty*
 - Hội đồng quản trị nhận thấy Ban điều hành đã thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo điều lệ Công ty, đã tổ chức triển khai nghiêm túc và có hiệu quả Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2017, các Nghị quyết và quyết định của Hội đồng quản trị. Đảm bảo tuân thủ pháp luật hiện hành.
 - Đề nghị Ban điều hành tăng cường hơn nữa công tác đào tạo đội ngũ cán bộ kế cận để đáp ứng nhu cầu phát triển SXKD trong tương lai.
- 3. *Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị.*
 - Tập trung nguồn lực phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh, phát triển sản phẩm mới, tiếp cận thêm các khách hàng mới để duy trì và phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh trong các năm tới.
 - Tiếp tục đầu tư đổi mới thiết bị hiện đại, bổ sung thêm tay máy để nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm.
 - Chủ động phân tích diễn biến thị trường để đề ra các quyết sách phù hợp nhằm chỉ đạo Ban điều hành tổ chức thực hiện đáp ứng mục tiêu.



V. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán



Số: 050318.006/BCTC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội được lập ngày 25 tháng 01 năm 2018, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

2. Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2017 được kiểm toán

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI
Tổ 19, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên,
Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		307.643.919.033	327.836.175.402
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	121.672.675.596	147.247.997.714
111	1. Tiền		121.672.675.596	147.247.997.714
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		98.059.216.043	92.831.278.219
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	97.566.331.490	91.607.005.629
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		303.135.000	660.873.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	5	189.749.553	563.399.590
140	IV. Hàng tồn kho	6	76.299.090.866	82.436.334.659
141	1. Hàng tồn kho		76.299.090.866	82.436.334.659
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		11.612.936.528	5.320.564.810
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	5.268.276.937	819.899.917
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		6.343.603.491	1.672.608.677
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	1.056.100	2.828.056.216
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		141.123.555.946	151.547.542.817
220	II. Tài sản cố định		126.744.244.251	133.865.257.547
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	126.744.244.251	133.865.257.547
222	- Nguyên giá		550.641.479.496	496.051.211.392
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(423.897.235.245)	(362.185.953.845)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	-	-
228	- Nguyên giá		2.017.059.046	2.017.059.046
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.017.059.046)	(2.017.059.046)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		290.400.000	1.450.749.664
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	7	290.400.000	1.450.749.664
260	VI. Tài sản dài hạn khác		14.088.911.695	16.231.535.606
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	14.088.911.695	16.231.535.606
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		448.767.474.979	479.383.718.219

lv

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		148.855.893.966	183.997.930.870
310	I. Nợ ngắn hạn		123.055.893.966	143.897.930.870
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	58.761.205.234	52.730.945.434
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	3.128.087.565	859.129.199
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	3.316.373.996	2.225.511.986
314	4. Phải trả người lao động		15.200.868.000	42.546.097.200
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	1.607.395.947	1.240.252.372
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	942.573.007	761.350.079
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	7.350.000.000	12.800.000.000
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		32.749.390.217	30.734.644.600
330	II. Nợ dài hạn		25.800.000.000	40.100.000.000
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	25.800.000.000	40.100.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		299.911.581.013	295.385.787.349
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	299.911.581.013	295.385.787.349
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		65.000.000.000	65.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		65.000.000.000	65.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		148.542.871	148.542.871
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		90.417.059.302	66.969.464.692
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	355.568.275
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		144.345.978.840	162.912.211.511
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		86.580.797.570	88.696.462.871
421b	LNST chưa phân phối năm nay		57.765.181.270	74.215.748.640
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		448.767.474.979	479.383.718.219

[Signature]

Đỗ Thị Hương Giang
Người lập

[Signature]

Đỗ Thị Hương Giang
Kế toán trưởng



Bùi Thanh Nam
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	892.597.506.494	906.201.273.904
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	2.693.833.766	698.149.410
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		889.903.672.728	905.503.124.494
11	4. Giá vốn hàng bán	21	744.345.796.403	753.553.704.846
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		145.557.876.325	151.949.419.648
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	331.554.634	2.044.348.795
22	7. Chi phí tài chính	23	4.963.435.349	7.264.812.291
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		4.700.889.769	7.077.659.994
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	24	37.725.676.944	34.990.029.937
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	34.151.217.042	31.322.368.824
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		69.049.101.624	80.416.557.391
31	12. Thu nhập khác	26	4.365.309.149	12.007.106.449
32	13. Chi phí khác	27	953.818.378	11.848.455
40	14. Lợi nhuận khác		3.411.490.771	11.995.257.994
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		72.460.592.395	92.411.815.385
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	14.695.411.125	18.196.066.745
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>57.765.181.270</u>	<u>74.215.748.640</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		57.765.181.270	74.215.748.640
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		-	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		8.887	11.418


Đỗ Thị Hương Giang
Người lập


Đỗ Thị Hương Giang
Kế toán trưởng




Bùi Thanh Nam
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2018



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2017
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		72.460.592.395	92.411.815.385
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		68.210.336.664	65.258.806.323
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		158.068.255	(1.343.398.706)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.399.643.224)	(8.717.267.851)
06	- Chi phí lãi vay		4.700.889.769	7.077.659.994
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước đổi vốn lưu động		144.130.243.859	154.687.615.145
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(9.896.199.282)	23.123.808.528
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		6.137.243.793	32.510.819.846
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(19.699.688.940)	(6.940.390.103)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(2.305.753.109)	1.303.308.050
14	- Tiền lãi vay đã trả		(4.731.886.127)	(7.067.213.110)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(9.581.537.031)	(25.688.525.361)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		6.200.000	9.750.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(30.319.931.071)	(19.568.394.799)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		73.738.692.092	152.370.778.196
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(61.345.711.334)	(78.502.349.131)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.220.163.637	9.182.158.936
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		179.479.587	451.713.086
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(59.946.068.110)	(68.868.477.109)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		34.500.000.000	42.746.431.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(54.250.000.000)	(51.382.944.440)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(19.499.715.000)	(19.500.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(39.249.715.000)	(28.136.513.440)

Handwritten signature or mark.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2017
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(25.457.091.018)	55.365.787.647
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		147.247.997.714	90.456.163.652
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(118.231.100)	1.426.046.415
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>121.672.675.596</u>	<u>147.247.997.714</u>

Đỗ Thị Hương Giang
Người lập

Đỗ Thị Hương Giang
Kế toán trưởng



Bùi Thanh Nam
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội được chuyển đổi từ Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Nhựa Hà Nội theo Quyết định số 761/QĐ - UBND ngày 16/09/2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100100858 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 10 năm 2008, thay đổi lần thứ 1 ngày 27 tháng 06 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tổ 19, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 65.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 65.000.000.000 đồng; tương đương 6.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Sản xuất, mua bán các loại khuôn mẫu, thiết bị chuyên dùng phục vụ công nghệ sản xuất sản phẩm nhựa và cung cấp cho các ngành công nghiệp khác;
- Sản xuất, mua bán các sản phẩm nhựa công nghiệp như các phụ kiện trong công nghiệp xây dựng, các chi tiết nhựa trong công nghiệp điện tử viễn thông, công nghiệp sản xuất ô tô, xe máy, các sản phẩm ngành công nghiệp khác và các mặt hàng nhựa gia dụng;

Cấu trúc Tập đoàn

- Công ty cổ công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2017 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Phát triển XNK và Đầu tư VIEXIM	Hung Yên	100,00%	100,00%	Sản xuất kinh doanh các sản phẩm nhựa

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI

Tổ 19, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên,
Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

10100
CÔNG
CỔ PHẦN
NHỰA
HÀ NỘI
BIÊN

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch đo đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.



2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 07 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.10 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11 . Vay

Các khoản vay theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuế tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI

Tổ 19, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên,
Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI

Tổ 19, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên,
Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

2.15 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.17 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.18 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘITổ 19, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên,
Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

2.19 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	253.310.000	192.247.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	121.419.365.596	147.055.750.714
	121.672.675.596	147.247.997.714

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Công ty Honda Việt Nam	60.691.419.387	65.084.714.019
Công ty TNHH phụ tùng xe máy ô tô Ghoshi Thăng Long	7.014.005.160	5.838.234.194
Công ty TNHH điện tử Dong Yang Hải Phòng	4.804.301.651	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	25.056.605.292	20.684.057.416
	97.566.331.490	91.607.005.629

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	-	3.245.380	-
Tạm ứng	-	-	14.200.000	-
Phải thu khác	189.749.553	-	545.954.210	-
	189.749.553	-	563.399.590	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI

Tổ 19, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên,
Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	41.253.114.356	-	53.874.215.814	-
Công cụ, dụng cụ	1.100.324.629	-	371.464.090	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	15.317.927.267	-	8.308.061.807	-
Thành phẩm	18.627.724.614	-	19.882.592.948	-
	76.299.090.866	-	82.436.334.659	-

7 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	-	34.012.034
- Chi phí chế tạo khuôn	-	34.012.034
Mua sắm tài sản cố định	290.400.000	-
- Phần mềm kế toán	290.400.000	-
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	1.416.737.630
- Thay mái tôn Phân xưởng I	-	1.416.737.630
	290.400.000	1.450.749.664



8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	109.998.396.378	354.633.666.972	26.775.196.218	4.643.751.824	496.051.211.392
- Mua trong năm	699.662.378	52.135.080.700	824.862.900	260.841.818	53.930.447.796
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	7.168.875.572	-	-	7.168.875.572
- Thanh lý, nhượng bán	-	(6.229.555.264)	(230.000.000)	(39.500.000)	(6.499.055.264)
Số dư cuối năm	110.698.258.756	407.708.067.980	27.370.059.118	4.865.093.642	550.641.479.496
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	75.152.617.745	264.579.093.356	20.697.759.840	1.756.482.904	362.185.953.845
- Khấu hao trong năm	7.716.827.679	55.838.490.838	3.562.400.464	1.292.617.683	68.210.336.664
- Thanh lý, nhượng bán	-	(6.229.555.264)	(230.000.000)	(39.500.000)	(6.499.055.264)
Số dư cuối năm	82.869.445.424	314.188.028.930	23.830.160.304	3.009.600.587	423.897.235.245
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	34.845.978.633	90.054.573.616	6.077.436.378	2.887.268.920	133.865.257.547
Tại ngày cuối năm	27.828.813.332	93.520.039.050	3.539.898.814	1.855.493.055	126.744.244.251

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 42.484.802.572 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 289.011.899.450 đồng.

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm chế tạo khuôn có nguyên giá là 2.017.059.046 đồng. Tại thời điểm 31/12/2017, phần mềm này đã hết khấu hao, số khấu hao lũy kế là 2.017.059.046 đồng.

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	2.975.731.389	-
Phí bảo hiểm	649.369.327	746.511.584
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.643.176.221	73.388.333
	5.268.276.937	819.899.917
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	4.086.013.774	5.738.831.568
Chi phí thuê đất (*)	8.305.382.883	8.585.591.483
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	-	120.497.483
Chi phí giải phóng mặt bằng đất thuê	926.047.715	951.476.939
Chi phí trả trước dài hạn khác	771.467.323	835.138.133
	14.088.911.695	16.231.535.606

(*) Chi phí thuê đất tại vị trí tổ 19 Phúc Lợi của công ty có thời gian 50 năm.

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Cổ phần phát triển Phú Khang	3.982.897.000	3.982.897.000	4.281.687.500	4.281.687.500
Công ty TNHH RESINOPLAST Việt Nam	2.162.545.000	2.162.545.000	1.928.258.750	1.928.258.750
NiKoh Industry Co.Ltd Japan	4.296.977.520	4.296.977.520	-	-
Phải trả các đối tượng khác	48.318.785.714	48.318.785.714	46.520.999.184	46.520.999.184
	58.761.205.234	58.761.205.234	52.730.945.434	52.730.945.434

12 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty TNHH Honda trading Việt Nam	1.100.750.000	-
SHODEN CORPORATION NARITA FACTORY	1.270.230.365	-
SANKO Plastics Co.,Ltd	703.157.000	34.638.563
Các đối tượng khác	53.950.200	824.490.636
	3.128.087.565	859.129.199

13 - THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	999.353.711	25.696.730.410	26.696.084.121	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	2.028.600	403.334.452	403.769.324	-	1.593.728
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.827.180.116	732.937.117	14.791.271.245	9.581.537.031	-	3.115.491.215
Thuế Thu nhập cá nhân	-	491.192.558	3.431.496.686	3.723.400.191	-	199.289.053
Thuế Tài nguyên	876.100	-	46.261.717	46.441.717	1.056.100	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	600.590.150	600.590.150	-	-
	2.828.056.216	2.225.511.986	44.969.684.660	41.051.822.534	1.056.100	3.316.373.996

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI
 Tổ 19, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên,
 Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	46.717.808	77.714.166
Trích trước chi phí tiền điện, tiền nước, điện thoại	1.560.678.139	1.162.538.206
	1.607.395.947	1.240.252.372

15 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	897.660.108	663.639.752
Bảo hiểm xã hội	962.385	48.034
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	30.000.000	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	9.750.000	9.465.000
Tiền bảo hiểm xã hội chi trả	-	84.231.154
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.200.514	3.966.139
	942.573.007	761.350.079



01000
 CÔNG
 CỔ PHẦN
 NHỰA
 HÀ NỘI
 LONG BIÊN

16. VAY

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay dài hạn đến hạn trả	12.800.000.000	12.800.000.000	7.350.000.000	12.800.000.000	7.350.000.000	7.350.000.000
- Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (1)	8.400.000.000	8.400.000.000	3.600.000.000	8.400.000.000	3.600.000.000	3.600.000.000
- Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng (2)	4.400.000.000	4.400.000.000	3.750.000.000	4.400.000.000	3.750.000.000	3.750.000.000
	<u>12.800.000.000</u>	<u>12.800.000.000</u>	<u>7.350.000.000</u>	<u>12.800.000.000</u>	<u>7.350.000.000</u>	<u>7.350.000.000</u>
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (1)	33.100.000.000	33.100.000.000	18.000.000.000	34.450.000.000	16.650.000.000	16.650.000.000
- Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng (2)	19.800.000.000	19.800.000.000	16.500.000.000	19.800.000.000	16.500.000.000	16.500.000.000
	<u>52.900.000.000</u>	<u>52.900.000.000</u>	<u>34.500.000.000</u>	<u>54.250.000.000</u>	<u>33.150.000.000</u>	<u>33.150.000.000</u>
Khấu nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(12.800.000.000)	(12.800.000.000)	(7.350.000.000)	(12.800.000.000)	(7.350.000.000)	(7.350.000.000)
Khấu nợ đến hạn trả sau 12 tháng	<u>40.100.000.000</u>	<u>40.100.000.000</u>			<u>25.800.000.000</u>	<u>25.800.000.000</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (1) Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 01.17/TDH/VCB-HPC ngày 18/05/2017 của ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội, với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 18.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp pháp và hợp lệ phục vụ đầu tư máy móc thiết bị để sản xuất các sản phẩm nhựa công nghiệp theo dự án đầu tư: "Dự án đổi mới thiết bị số 01/2017" của công ty cổ phần Nhựa Hà Nội;
 - + Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay;
 - + Lãi suất cho vay: bằng lãi suất huy động tiết kiệm VNĐ kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau do Vietcombank Hà Nội công bố: (Lãi suất cơ sở) + 2,8%/năm (Margin);
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản là: máy móc thiết bị ngành nhựa hình thành trong tương lai từ vốn vay và vốn tự có thuộc sở hữu của công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội thuộc "Dự án đầu tư đổi mới thiết bị số 01/2017".

- (2) Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số: 25/2017- HDDTDDDA/NHCT142-NHN ngày 13/09/2017 của Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng, với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 16.500.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án "Đầu tư đổi mới thiết bị số 02 năm 2017";
 - + Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay;
 - + Lãi suất cho vay: lãi suất điều chỉnh theo từng lần vay;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Vay có tài sản bảo đảm bao gồm các tài sản sau: Máy ép phun nhựa chạy nhiệt JSW J450ADS-1400H66; Máy ép phun nhựa chạy điện JSW J850 AD-3100H/92; Máy ép phun nhựa chạy điện JSW J550 ADS- 1400H/84; Tay gấp sản phẩm dùng cho máy ép phun 450 tấn ký hiệu ES-1200 SII-18; Tay gấp sản phẩm dùng cho máy ép phun 550 tấn ký hiệu ES- 1200 SII-20; Tay gấp sản phẩm dùng cho máy ép phun 850 tấn ký hiệu ES-17000 SII-25.

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	65.000.000.000	148.542.871	42.425.827.358	-	163.023.360.642	270.597.730.871
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	74.215.748.640	74.215.748.640
Trích Quỹ Đầu tư Phát triển	-	-	24.543.637.334	-	(24.543.637.334)	-
Trích Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	580.493.562	(580.493.562)	-
Trích Quỹ Khen thưởng Phúc lợi	-	-	-	-	(29.702.766.875)	(29.702.766.875)
Chi quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	(224.925.287)	-	(224.925.287)
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(19.500.000.000)	(19.500.000.000)
Số dư cuối năm trước	65.000.000.000	148.542.871	66.969.464.692	355.568.275	162.912.211.511	295.385.787.349
Số dư đầu năm nay	65.000.000.000	148.542.871	66.969.464.692	355.568.275	162.912.211.511	295.385.787.349
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	57.765.181.270	57.765.181.270
Trích Quỹ Đầu tư Phát triển ⁽¹⁾	-	-	23.447.594.610	-	(23.447.594.610)	-
Trích Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu ⁽¹⁾	-	-	-	702.925.125	(702.925.125)	-
Trích Quỹ Khen thưởng Phúc lợi ⁽¹⁾	-	-	-	-	(32.680.894.206)	(32.680.894.206)
Chi quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu ⁽²⁾	-	-	-	(1.058.493.400)	-	(1.058.493.400)
Chi trả cổ tức ⁽¹⁾	-	-	-	-	(19.500.000.000)	(19.500.000.000)
Số dư cuối năm nay	65.000.000.000	148.542.871	90.417.059.302	-	144.345.978.840	299.911.581.013

(1) Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 18/NQ-HDQT ngày 27 tháng 05 năm 2017 của Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội (Công ty mẹ) và Quyết định của Hội đồng thành viên số 258/QĐ-HDVT ngày 07 tháng 07 năm 2017 của Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư VIEXIM (Công ty con) về việc phân phối lợi nhuận năm 2016 như sau:

	Công ty mẹ VND	Công ty con VND	Tổng cộng VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	69.533.478.627	8.239.155.147	77.772.633.774
Trích Quỹ đầu tư phát triển	20.427.677.638	3.019.916.972	23.447.594.610
Trích Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419.243.400	283.681.725	702.925.125
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	27.743.337.756	4.935.556.450	32.680.894.206
Chi trả cổ tức (30% vốn điều lệ)	19.500.000.000	-	19.500.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	1.441.219.833	-	1.441.219.833

(2) Công ty thực hiện chi thưởng Hội đồng quản trị, Ban điều hành và Ban kiểm soát năm 2015 và 2016 căn cứ theo các Quyết định số 22/QĐ-HDQT ngày 20/07/2017, Quyết định số 22b/QĐ-HDQT ngày 20 tháng 08 năm 2017 và Quyết định số 281/QĐ-HDQT ngày 20 tháng 07/2017 của Chủ tịch Hội đồng quản trị.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Vốn góp của Nhà Nước	0,00%	-	81,71%	53.112.000.000
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	24,89%	16.180.000.000	0,00%	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB	7,85%	5.100.000.000	0,00%	-
Nguyễn Thị Thanh	10,38%	6.750.000.000	0,00%	-
Các cổ đông khác	56,88%	36.970.000.000	18,29%	11.888.000.000
	100%	65.000.000.000	100%	65.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	65.000.000.000	65.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	65.000.000.000	65.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	65.000.000.000	65.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	19.500.000.000	19.500.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	19.500.000.000	19.500.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.500.000	6.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.500.000	6.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.500.000	6.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.500.000	6.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.500.000	6.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Quỹ đầu tư phát triển	90.417.059.302	66.969.464.692
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	355.568.275
	90.417.059.302	67.325.032.967

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	31/12/2017	01/01/2017
Đồng đô la Mỹ (USD)	3.173.312,13	4.250.943,66



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI

Tổ 19, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên,
Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	890.491.633.051	904.066.507.524
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.105.873.443	2.134.766.380
	892.597.506.494	906.201.273.904

20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	2.693.833.766	698.149.410
	2.693.833.766	698.149.410

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	744.345.796.403	753.553.704.846
	744.345.796.403	753.553.704.846

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	179.479.587	451.713.086
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	152.075.047	249.237.003
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	1.343.398.706
	331.554.634	2.044.348.795

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.700.889.769	7.077.659.994
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	104.477.325	187.152.297
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	158.068.255	-
	4.963.435.349	7.264.812.291

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	589.834.549	456.422.689
Chi phí nhân công	12.783.124.158	12.644.476.099
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.257.980.149	21.811.947.594
Chi phí khác bằng tiền	94.738.088	77.183.555
	37.725.676.944	34.990.029.937

0100
CÔNG
ÔNG PH
NHỰ
HÀ N
BIÊN

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.411.852.959	3.969.782.200
Chi phí nhân công	22.961.560.723	21.170.659.585
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.701.192.318	660.898.511
Thuế, phí, lệ phí	1.554.720	1.043.520
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.956.476.984	2.977.798.849
Chi phí khác bằng tiền	2.118.579.338	2.542.186.159
	34.151.217.042	31.322.368.824

26 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.220.163.637	8.265.554.765
Thu nhập từ hỗ trợ lãi suất sau đầu tư	-	660.035.204
Thu nhập do miễn thuế nhập khẩu	504.342.292	1.497.013.576
Thanh lý vật tư, phụ tùng	1.535.349.977	3.636.364
Thu bồi thường	877.247.062	1.156.646.772
Thu nhập khác	228.206.181	424.219.768
	4.365.309.149	12.007.106.449

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Các khoản bị phạt	895.318.778	-
Chi phí khác	58.499.600	11.848.455
	953.818.378	11.848.455

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành Công ty mẹ	13.136.622.590	15.677.719.268
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành Công ty con	1.558.788.535	2.518.347.477
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	14.695.411.125	18.196.066.745
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN hiện hành năm nay	95.860.120	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(2.094.242.999)	5.398.215.617
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(9.581.537.031)	(25.688.525.361)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	3.115.491.215	(2.094.242.999)

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	57.765.181.270	74.215.748.640
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	57.765.181.270	74.215.748.640
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	6.500.000	6.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	8,887	11,418

Công ty chưa có dự tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trên lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm.

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	473.137.509.094	446.928.506.307
Chi phí nhân công	160.468.077.852	176.569.600.445
Chi phí khấu hao tài sản cố định	68.210.336.664	65.258.806.323
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.013.836.756	44.636.223.412
Chi phí khác bằng tiền	77.147.927.149	82.440.675.821
	821.977.687.515	815.833.812.308

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị số kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	121.672.675.596	-	147.247.997.714	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	97.756.081.043	-	92.170.405.219	-
	219.428.756.639	-	239.418.402.933	-
			Giá trị số kế toán	
	31/12/2017	01/01/2017		
	VND	VND		
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			33.150.000.000	52.900.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác			59.703.778.241	53.492.295.513
Chi phí phải trả			1.607.395.947	1.240.252.372
			94.461.174.188	107.632.547.885



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘITổ 19, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên,
Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	121.672.675.596	-	-	121.672.675.596
Phải thu khách hàng, phải thu khác	97.756.081.043	-	-	97.756.081.043
	<u>219.428.756.639</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>219.428.756.639</u>
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	147.247.997.714	-	-	147.247.997.714
Phải thu khách hàng, phải thu khác	92.170.405.219	-	-	92.170.405.219
	<u>239.418.402.933</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>239.418.402.933</u>



NG
KH
K
A P

ln

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘITổ 19, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên,
Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2017				
Vay và nợ	7.350.000.000	25.800.000.000	-	33.150.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	59.703.778.241	-	-	59.703.778.241
Chi phí phải trả	1.607.395.947	-	-	1.607.395.947
	68.661.174.188	25.800.000.000	-	94.461.174.188
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	12.800.000.000	40.100.000.000	-	52.900.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	53.492.295.513	-	-	53.492.295.513
Chi phí phải trả	1.240.252.372	-	-	1.240.252.372
	67.532.547.885	40.100.000.000	-	107.632.547.885

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

33 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**Theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty là sản xuất và bán các loại sản phẩm từ nhựa do Công ty tự sản xuất. Do đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Theo khu vực địa lý

	Quốc tế	Nội địa	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	66.816.073.060	823.087.599.668	889.903.672.728
Tài sản bộ phận	-	-	448.767.474.979
Tổng chi phí mua TSCĐ	49.149.252.250	12.196.459.084	61.345.711.334



lw

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘITổ 19, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên,
Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	4.839.483.203	3.126.205.000
Trong đó: Thu nhập của Tổng Giám đốc	922.422.778	560.069.500

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Đỗ Thị Hương Giang
Người lậpĐỗ Thị Hương Giang
Kế toán trưởngBùi Thanh Nam
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2018



3. Báo cáo tài chính riêng năm 2017 được kiểm toán:

Quý vị có thể tham khảo tại trang thông tin điện tử của Công ty:
Hanoiplastics.com.vn mục “Thông tin và quan hệ cổ đông”.

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2018
ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY



TỔNG GIÁM ĐỐC

Bùi Thanh Nam

